

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hô hiệu Call sign			
1.4 Số đăng ký hành chính Official number			
1.5 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
11. Số đăng kiểm Registry number			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo			
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)			
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance				

...., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Socialist Republic of Vietnam**Independence - Freedom - Happiness*

BẢN KHAI CHUNG**GENERAL DECLARATION**

		Vào Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
.....			

Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number		
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)				

Number of port clearance	
Ghi chú: <i>Note:</i> (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.	23....., ngày... tháng... năm... Date Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)

Mẫu Xác báo tàu đến cảng:**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Socialist Republic of Vietnam****Independence - Freedom - Happiness**

XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)**CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng đến Port of arrival		5. Thời gian đến Time of arrival	
2. Số IMO: IMO number					
3. Hồ hiệu: Call sign					
6. Số đăng ký hành chính: Official number					
7. Số đăng kiểm: Registry number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship					
10. Tình trạng người trên tàu					
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status		Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead		Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number:	
				Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number:	
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements					

Ghi chú:*Note:*

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

..., ngày ... tháng ... năm...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)**Master (or authorized agent)**

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number		
1.4 Số đăng kiểm: Registry number	1.5 Số đăng ký hành chính Official number				
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination			
STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/Personal identification number)

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

1.1 Tên tàu: Name of ship			1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hồ hiệu: Call sign	Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:				
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure			3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure	4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	1.4 Số chuyến đi: Voyage number						
5.1 Số đăng ký hành chính Official number			5.2 Số đăng kiểm Registry number								
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationali ty	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhân dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document(seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhân dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhân dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhân dạng Expiry date of identity document

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.
No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.
(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.
Only for foreigner.

(18), ngày ... tháng ... năm ...
Date.....
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number:		1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number		
1.4 Số đăng kiểm Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính: Official number				
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)						
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship						
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document/Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation
						Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày... tháng.... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

			Vào Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO number		1.3 Hô hiệu Call Sign			
1.4 Số chuyến đi Voyage number			2. Cảng đến/đi Port of arrival/departure		4. Quốc tịch tàu Flag State of ship			
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. Giới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	12. Số giấy tờ nhận dạng Số identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document
							14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embarkation
							16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembarkation
							18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not	

18.1 Số đăng kiểm Registry number	18.2 Số đăng ký hành chính: Official number
--------------------------------------	--

Ghi chú:

Note:

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hàng hóa nguy hiểm (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM

DANGEROUS GOODS MANIFEST

1.1 Tên tàu Name of ship	1.2 Số IMO IMO Number	2. Quốc tịch tàu Flag state of ship	1.5 Tên thuyền trưởng: Master's Name								
1.3 Hô hiệu Call sign	3. Cảng nhận hàng Port of loading	4. Cảng trả hàng Port of discharge	1.6 Đại lý tàu biển: Shipping Agent								
1.4 Số chuyến đi: Voyage number											
5. Hộp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyển Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hàng hóa nguy hiểm (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom – Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST

1.1 Tên tàu Name of ship		1.2 Số IMO IMO Number	1.3 Hô hiệu Call sign		Số trang					
1.4 Số chuyến đi: Voyage number		2. Quốc tịch tàu Flag state of ship	3. Cảng nhận hàng Port of loading		4. Cảng trả hàng Port of discharge					
5. Vị trí xếp hàng Stowage position	6. Số tham chiếu Reference number	7. Dấu và số: - Nhận dạng container chở hàng - Đăng ký xe không (s) Marks and numbers: -Freight container identification no (s) -Vehicle registration no (s)	8. Số UN UN number	9. Tên vận chuyển phù hợp (Thông số kỹ thuật) Proper Shipping Nam/(Technical specifications)	10. Loại hàng hóa Class/(Subsidi ary)	11. Nhóm hàng Packin g group	12. Addition al informati on/Marin e pollutant/ Flashpoin t/etc.	13. Numb er and kind of packag es	14. Khối lượngMa ss (kg) or Volume (L)	15.Ems
16. Đại lý tàu biển Shipping agent										

(16.1)....., ngày ... tháng năm ...
Date.....
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai vũ khí và vật liệu nổ:

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu: Số IMO
Name of ship IMO number
Quốc tịch tàu: Hồ hiệu:
Flag State of ship Call sign
Tên thuyền trưởng: Đại lý tàu biển
Master's name Shipping agent

Thứ tự Order	Loại vũ khí và vật liệu nổ Kind and description of arm and explosive material	Số lượng Quantity	Tên và số hiệu Mask and number	Nơi cất giữ, bảo quản Stored place

Chữ ký đại lý
Agent's signature
Địa điểm, thời gian
Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:
Master's signature
Địa điểm, thời gian
Place and date

Mẫu Bản khai người trốn trên tàu:**BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU***DECLARATION OF STOWAWAY***1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS**Tên tàu/*Name of ship:*Đại lý cảng tiếp/*Agent in next port:*Số IMO/*IMO number:*Địa chỉ đại lý/*Agent address:*Quốc tịch tàu/*Flag State of ship:*

IRCS:

Công ty tàu/*Company:*Số INMARSAT/*INMARSAT number:*Địa chỉ công ty/*Company address:*Cảng đăng ký/*Port of registry:*Tên thuyền trưởng/*Name of the Master:*Đại lý tàu biển/*Shipping agent:***2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOWAWAY DETAILS**Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding:*Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding:*Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*Họ/*Surname:* Tên/*Given name:*Tên khác/*Name by which known:*Giới tính/*Gender:*Ngày sinh/*Date of birth:*Nơi sinh/*Place of birth:*Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*Số-loại giấy tờ /*ID document type, e.g. Passport No:*Sổ thuyền viên/*Seaman's book No:*Nếu có/*If yes,*Ngày cấp/*When issued:*Nơi cấp/*Where issued:*Ngày hết hạn/*Date of expiry:*Cơ quan cấp/*Issued by:*Ảnh của người trốn trên tàu/*Photograph of the stowaway:*

Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/

General physical description of the stowaway:

Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language*:

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:

Khả năng đọc/*Read*:

Khả năng viết/*Written*:

Ngôn ngữ khác/*Other languages*:

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken*:

Khả năng đọc/*Read*:

Khả năng viết/*Written*:

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship*:

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions*:

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway*:

(4) Tờ khai của Thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway)*.

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s)*:

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN
TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE
DATE:

CHỮ LÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE
DATE:

Mẫu Bản khai hàng hóa (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship	2. Cảng lập bản khai: Port where report is made				
1.2 Số IMO IMO number					
1.3 Hô hiệu Call sign					
1.4 Số đăng ký hành chính Official number					
1.5 Số đăng kiểm Registry number					
1.6 Số chuyến đi: Voyage number					
3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master	5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge			
Vận đơn số* B/L No	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement	
	Xuất khẩu Export cargo				
	...				
	Nhập khẩu Import cargo				
	...				
	Nội địa Domestic cargo				
	...				
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit					

loading, discharging at port			
...			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
...			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

....., ngày..... tháng..... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai hàng hóa (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION**

	Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship	1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Số chuyến đi: Voyage number	2. Cảng lập bản khai: Port where report is made			
3. Quốc tịch tàu: Flag Slate of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master			
5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge				
Vận đơn số* B/L No	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods or, if available, the Harmonized System (HS) code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement
	Xuất khẩu Export cargo			
	Nhập khẩu Import cargo			
	Nội địa Domestic cargo			
	Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharing at port			

Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
9.1 Số đăng ký hành chính Official number		9.2 Số đăng kiểm Registry number	

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

Note: Mục 9.1 và 9.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa

No 9.1 and 9.2: Only for inland waterway ships.

(10)....., ngày.....tháng.....năm.....

Date

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai dự trữ của tàu (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number					
1.3 Hô hiệu: Call sign					
1.4 Số chuyến đi: Voyage number					
4. Quốc tịch tàu: Nationality of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call			
6. Số người trên tàu Number of person on board	7. Thời gian ở cảng Period of stay				
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí tên tàu Location on board		11. Sử dụng ở trên tàu Official use	

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai dự trữ của tàu (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION**

		Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		1.2 Số IMO: IMO number			
1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call			
6. Số người trên tàu Number of person on board		7. Thời gian ở cảng Period of stay			
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí trên tàu Location on board		11. Sử dụng ở trên tàu Official use	

....., ngày tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION

						Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship							
1.2 Số IMO: IMO number							
1.3 Hô hiệu: Call sign							
1.4 Số chuyến đi: Voyage number							
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
3. TT No.	4. Họ và tên Family name, given name	5. Chức danh Rank or rating	6. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)				7. Chữ ký Signature

(*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...
e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION

				Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship				1.2 Số IMO: IMO number	
1.3 Hô hiệu: Call sign				1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship					
3. TT No.	4. Họ Family name	5. Tên Given name	6. Chức danh Rank or rating	7. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)	8. Chữ ký Signature

(*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...

e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

....., ngày tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu kế hoạch điều động tàu thuyền (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM
CÁNG VỊ HẠNG HẢI/CÁNG VỤ ĐƯỜNG THỦY
NỘI ĐỊA.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Mớn nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

....Ngày ... tháng năm 20....
Date.....
GIÁM ĐỐC
Director

Mẫu kế hoạch điều động tàu thuyền (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

(1).....

(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Mớn nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Dung tích GT	Hoa tiêu dẫn tàu	Tàu lai Tug boat	Tuyển lượng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

...., ngày ... tháng năm ...

Date.....

.....

Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Ghi chú:

(1) Cơ quan chủ quản;

(2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Lệnh điều động.